h hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT · CHẶNG 18

Kanji N1

Chặng 18 · Chữ ít gặp: tên riêng, nhận mặt khi đọc

63 chữ Kanji N1 (Chặng 18), nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N1 miễn phí trên hinelearn.com.

63 chữ Kanji **7** bài **5** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

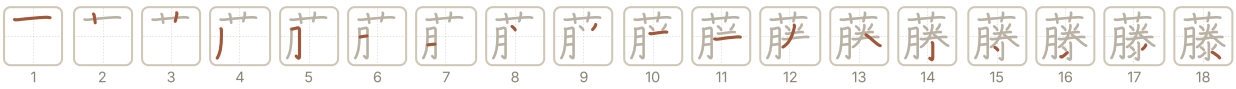
Bài 120 Tên ngươi, tên đất

藤

Đằng cây tử đằng (佐藤, 藤田)

ON トウ KUN ふじ NÉT 18 BỘ 艸 Thảo

艹 (cỏ) đội trên đầu, bên dưới là 月 và phần có nước 水 — dây leo xanh rủ xuống như thác nước tím: hoa tử đằng.



藤 藤 藤

佐藤 さとう — họ Satō

佐 藤 佐 藤

曽

Tằng từng, tằng (曽祖父) · chỉ cần nhận mặt

ON ソ・ソウ KUN — NÉT 11 BỘ 日 Nhật

Hai chấm trên đầu như hơi bốc lên, ở giữa là cái nồi hấp có ô, dưới là 日 — nồi hấp chồng tầng lên nhau: tầng, đời chồng đời.



曽 曽 曽

曽祖父 そうそふ — cụ ông

曽 祖 父 曽 祖 父

那

Na (旦那: chồng, ông chủ) · chỉ cần nhận mặt

ON ナ KUN — NÉT 7 BỘ 阜 Phụ

Bên phải là 阝 (ở bên phải chữ là "làng, ấp") — tên một vùng đất xa: Naha, Na-ra... chữ hay đứng trong tên đất.



那 那 那

那覇 なは — Naha (Okinawa)

那 覇 那 覇

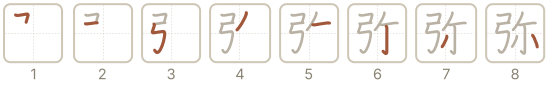
Bài 120 Tên ngươi, tên đất

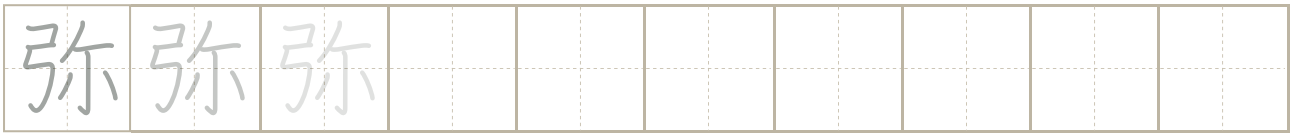
弥 Di càng (弥生: tháng Ba âm lịch) · chỉ cần nhận mặt

ON ミ・ヤ KUN いや NÉT 8 BỘ 弓 Cung

弓 cái cung + **尓** phần chỉ âm = **弥** càng (弥生: tháng Ba âm lịch) · chỉ cần nhận mặt

弓 (cái cung) bên trái, 尓 bên phải — dây cung kéo căng ra càng lúc càng xa: càng, thêm.





弥生時代 やよいじだい — thời đại Yayoi

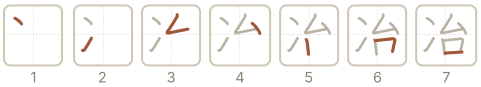


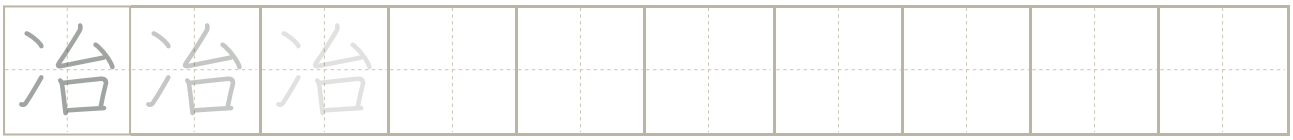
冶 Dã luyện kim · chỉ cần nhận mặt

ON ヤ KUN — NÉT 7 BỘ 冫 Băng

冫 nước đá + **台** cái bệ (phần chỉ âm) = **冶** luyện kim · chỉ cần nhận mặt

冫 (hai chấm nước đá) bên trái, 台 (cái bệ) bên phải — kim loại nung chảy trên bệ lò rồi làm nguội cho đông lại: luyện kim. Chỉ hai chấm — khác 治 (trị) ba chấm nước.





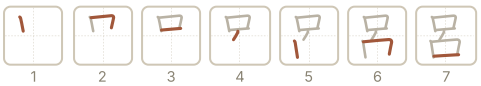
鍛冶 かじ — thợ rèn

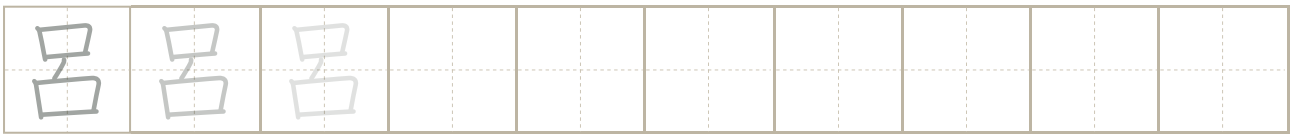


呂 Lã (風呂: bồn tắm) · chỉ cần nhận mặt

ON 口 KUN — NÉT 7 BỘ 口 Khẩu

Hai cái 口 chồng lên nhau, nối bằng một nét nhỏ — như hai đốt xương sống nối nhau; nhìn cũng như cái bồn tắm có hai ngăn.





風呂 ふろ — bồn tắm



Bài 120 Tên ngươi, tên đất

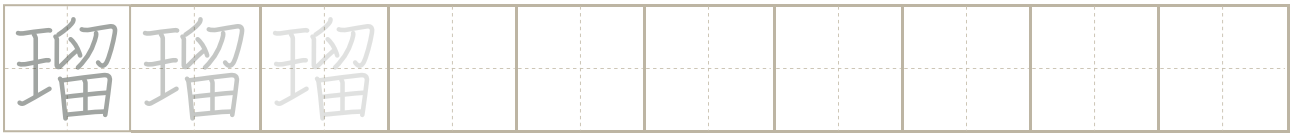
瑠 Lưu (瑠璃: ngọc lưu ly) · chỉ cần nhận mặt

ON ル KUN — NÉT 14 BỘ 玉 Ngọc

王 ngọc + **留** giữ lại (phần chỉ âm) = **瑠** (瑠璃: ngọc lưu ly) · chỉ cần nhận mặt

王 (bộ ngọc) bên trái, 留 (giữ lại) bên phải — viên ngọc xanh giữ màu mãi không phai: lưu ly.





瑠璃 るり — ngọc lưu ly



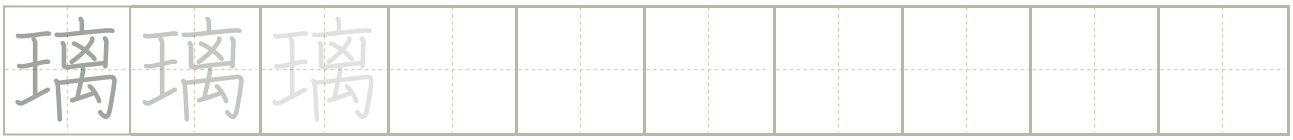
璃 Ly (瑠璃) · chỉ cần nhận mặt

ON リ KUN — NÉT 15 BỘ 玉 Ngọc

王 ngọc + **离** phần chỉ âm = **璃** (瑠璃) · chỉ cần nhận mặt

王 (bộ ngọc) bên trái, bên phải là 离 (con thú có đầu, có đuôi) — đi sau 瑠, chữ thứ hai của ngọc lưu ly.





瑠璃 るり — ngọc lưu ly



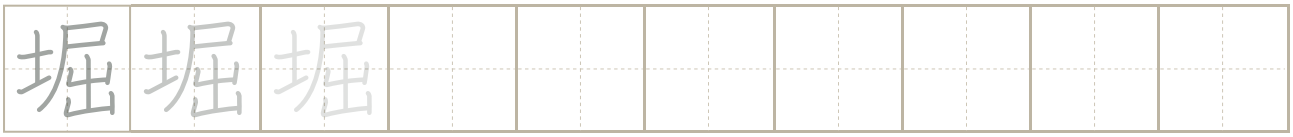
堀 Quật hào, mương (tên người)

ON クツ KUN ほり NÉT 11 BỘ 土 Thổ

土 đất + **屈** cúi xuống (phần chỉ âm) = **堀** hào, mương (tên người)

土 (đất) bên trái, 屈 (cúi xuống) bên phải — cúi lưng đào đất thành con mương quanh thành: hào.





外堀 そとぼり — hào ngoài (quanh thành)
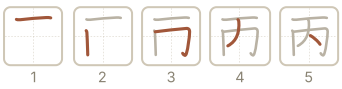


Bài 121 Nhận mặt 1

丙

Bính thứ ba (trong giáp, ất, bính) · chỉ cần nhận mặt

ON ヘイ KUN ひのえ NÉT 5 BỘ 一 Nhất

Nét ngang 一 trên cùng như mái, bên dưới là khung 冂 có chữ 人 bên trong — người đứng thứ ba dưới mái nhà: can Bính.



丙 丙 丙

丙午 ひのえうま — năm Bính Ngọ

丙午 丙午

乙

Ất thứ hai · chỉ cần nhận mặt

ON オツ・イツ KUN — NÉT 1 BỘ 乙 Ất

Chỉ một nét gập khúc như con chim nhạn đang bay — chữ một nét hiếm hoi; đứng sau 甲 (thứ nhất): thứ hai.



乙 乙 乙

甲乙 こうおつ — hơn kém

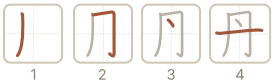
甲乙 甲乙

丹

Đan màu đỏ son, chân thành · chỉ cần nhận mặt

ON タン KUN に NÉT 4 BỘ 丶 Chủ

Khung 冂 là cái giếng mỏ, nét ngang là miệng giếng, chấm đỏ ở giữa là viên đá son đào lên: màu đỏ son; lòng son: chân thành.



丹 丹 丹

丹念 たんねん — kỹ càng, chăm chút

丹念 丹念

Bài 121 Nhận mặt 1

朱 Chu màu đỏ son

ON シュ KUN — NÉT 6 BỘ 木 Mộc

Chữ 木 (cây) có thêm nét ngang ở giữa thân và nét phẩy trên đầu — đánh dấu phần lõi của thân cây, lõi gỗ màu đỏ: son đỏ.



朱 朱 朱

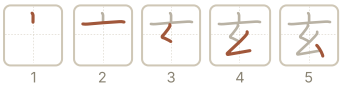
朱印 しゅいん — con dấu đỏ

朱印 朱印

玄 Huyền màu đen, sâu xa

ON ゲン KUN — NÉT 5 BỘ 玄 Huyền

亠 (cái nắp) ở trên, bên dưới là 幺 (sợi tơ nhỏ) — sợi tơ nhỏ treo trong chỗ tối thẳm, nhìn không rõ: đen huyền, sâu xa.



玄 玄 玄

玄関 げんかん — chỗ cởi giày ở cửa

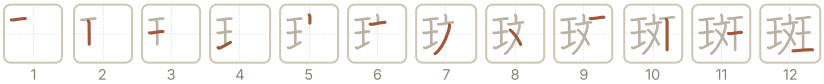
玄関 玄関

斑 Ban đốm · chỉ cần nhận mặt

ON ハン KUN まだら NÉT 12 BỘ 文 Văn

王 ngọc + **文** hoa văn + **王** ngọc = **斑** đốm · chỉ cần nhận mặt

Hai viên ngọc 王 hai bên kẹp chữ 文 (vân, hoa văn) ở giữa — vân lốm đốm chen giữa hai viên ngọc: đốm, vằn.



斑 斑 斑

斑点 はんてん — đốm

斑点 斑点

Bài 121 Nhận mặt 1

褐 Hạt màu nâu · chỉ cần nhận mặt

ON カツ KUN — NÉT 13 BỘ 衣 Y

衤 áo + 曷 phần chỉ âm = 褐 màu nâu · chỉ cần nhận mặt

衤 (áo) bên trái, 曷 bên phải (như trong 渴, 喝) — tấm áo vải thô màu đất của người nghèo: màu nâu.



褐 褐 褐

褐色 かっしょく — màu nâu

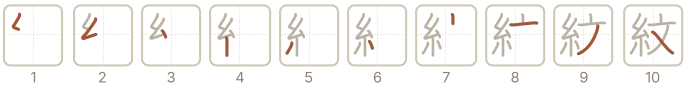
褐色 褐色

紋 Văn hoa văn, gia huy

ON モン KUN — NÉT 10 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + 文 hoa văn (phần chỉ âm) = 紋 hoa văn, gia huy

糸 (sợi tơ) bên trái, 文 (hoa văn) bên phải — hoa văn dệt bằng sợi tơ trên áo: hoa văn, gia huy.



紋 紋 紋

家紋 かもん — gia huy

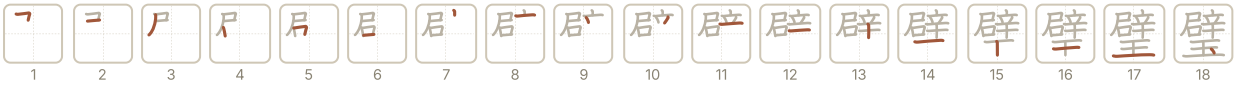
家紋 家紋

璧 Bích ngọc bích (完璧: hoàn hảo) · chỉ cần nhận mặt

ON ヘキ KUN — NÉT 18 BỘ 玉 Ngọc

辟 phần chỉ âm + 玉 viên ngọc = 璧 ngọc bích (完璧: hoàn hảo) · chỉ cần nhận mặt

辟 ở trên, 玉 (viên ngọc, có chấm) ở dưới — viên ngọc tròn quý nằm dưới cùng; khác 壁 (bức tường) có 土 (đất) ở dưới.



璧 璧 璧

完璧 かんぺき — hoàn hảo

完璧 完璧

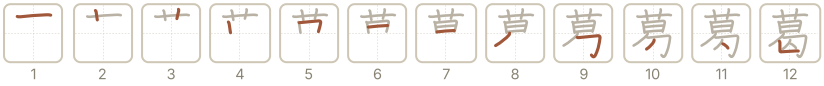
Bài 122 Nhận mặt 2

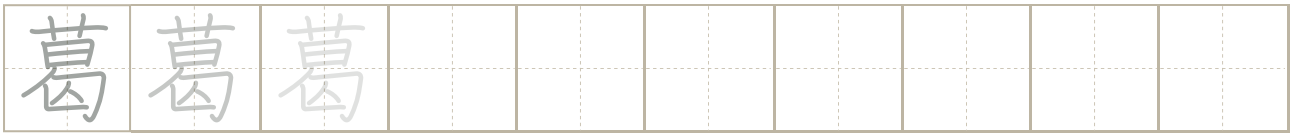
葛 Cát sắn dây, rối rắm (葛藤) · chỉ cần nhận mặt

ON カツ KUN くず NÉT 12 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + 曷 phần chỉ âm = 葛 sắn dây, rối rắm (葛藤) · chỉ cần nhận mặt

艹 (cỏ) trên đầu, 曷 bên dưới (như trong 褐, 渴) — loài cỏ dây leo chằng chịt: sắn dây; dây quấn nhau: rối rắm.





葛餅 くずもち — bánh sắn dây



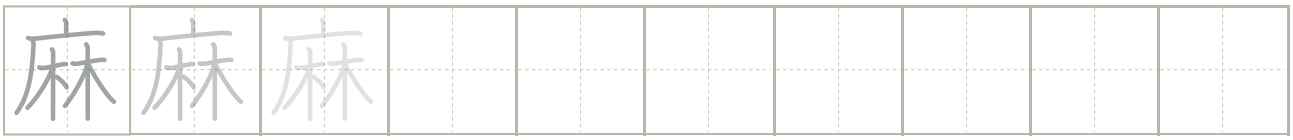
麻 Ma cây gai, tê

ON マ KUN あさ NÉT 11 BỘ 麻 Ma

广 mái nhà + 林 hai bó cây = 麻 cây gai, tê

广 (mái nhà) che trên hai bó cây 林 — dưới mái nhà phơi hai bó cây gai để lấy sợi: cây gai, vải gai.





麻布 あざぶ — Azabu (khu phố ở Tokyo)



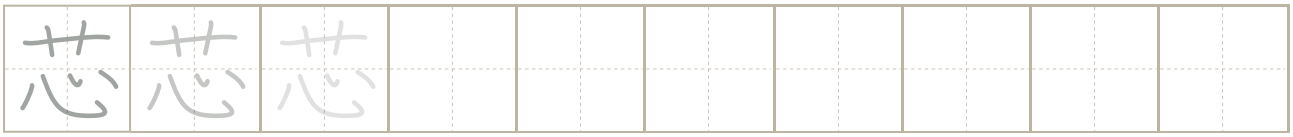
芯 Tâm lõi, ruột · chỉ cần nhận mặt

ON シン KUN — NÉT 7 BỘ 艸 Thảo

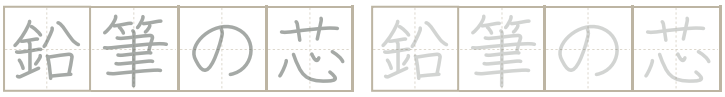
艹 cỏ + 心 trái tim (phần chỉ âm) = 芯 lõi, ruột · chỉ cần nhận mặt

艹 (cỏ) trên, 心 (tim) dưới — trái tim của cây cỏ: lõi, ruột.





鉛筆の芯 えんぴつのしん — ruột bút chì



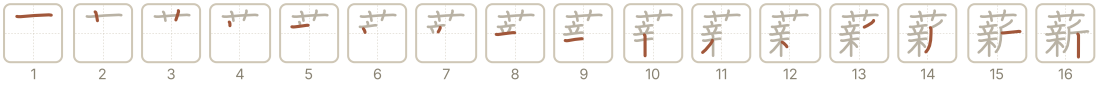
Bài 122 Nhận mặt 2

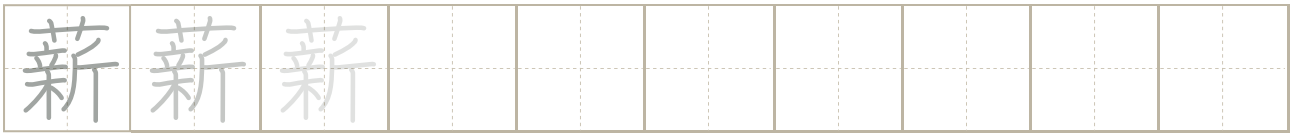
薪 Tân củi · chỉ cần nhận mặt

ON シン KUN たきぎ・まき NÉT 16 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + 新 mới (phần chỉ âm) = **薪** củi · chỉ cần nhận mặt

艹 (cỏ) trên, 新 (mới — có cái rìu 斤 chặt cây 木) dưới — cỏ cây mới chặt về: củi.





薪 まき — củi chẻ

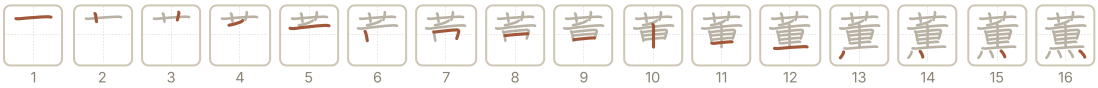


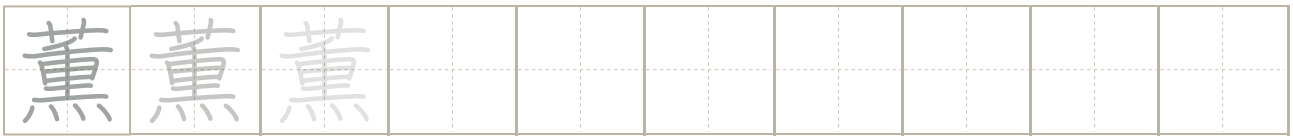
薫 Huân hương thơm · chỉ cần nhận mặt

ON クン KUN かお(る) NÉT 16 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + 重 nặng + 灬 lửa = **薫** hương thơm · chỉ cần nhận mặt

艹 (cỏ) trên, 重 (nặng) giữa, 灬 (lửa) dưới — hun bó cỏ thơm trên lửa, khói thơm toả nặng cả phòng: hương thơm.





薫風 くんぷう — gió thơm đầu hè

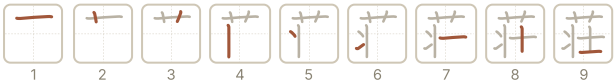


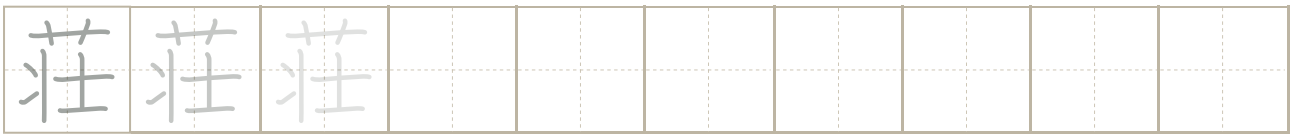
荘 Trang biệt thự, trang trọng

ON ソウ KUN — NÉT 9 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ cây + 壮 to lớn (phần chỉ âm) = **荘** biệt thự, trang trọng

艹 (cỏ cây) trên, 壮 (khoẻ, lớn) dưới — ngôi nhà lớn giữa vườn cây cỏ: trang trại, biệt thự; dáng to lớn nghiêm trang.





別荘 べっそう — biệt thự



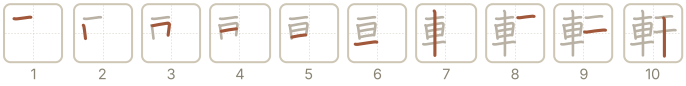
Bài 122 Nhận mặt 2

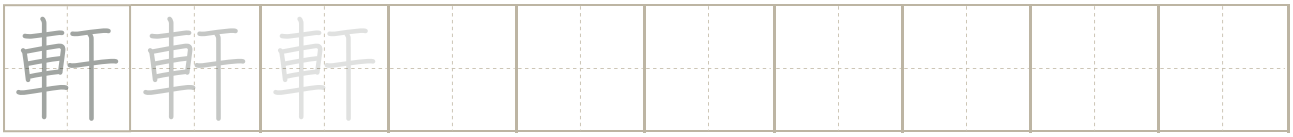
軒 Hiên mái hiên, (đếm nhà)

ON ケン KUN のき NÉT 10 BỘ 車 Xa

車 xe + **干** cái cọc (phần chỉ âm) = **軒** mái hiên, (đếm nhà)

車 (xe) bên trái, 干 (cái cọc) bên phải — mái nhà nhô ra như càng xe chống trên cọc: mái hiên.





一軒 いっけん — một ngôi nhà

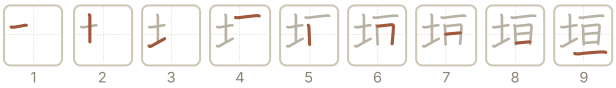


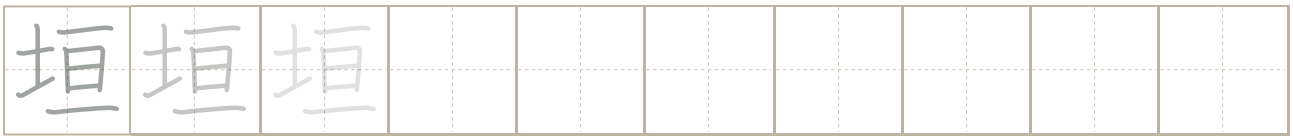
垣 Viên hàng rào · chỉ cần nhận mặt

ON エン KUN かき NÉT 9 BỘ 土 Thổ

土 đất + **亘** vòng quanh (phần chỉ âm) = **垣** hàng rào · chỉ cần nhận mặt

土 (đất) bên trái, 亘 (một vòng chạy giữa hai nét ngang) bên phải — bờ đất đắp vòng quanh nhà: hàng rào.





垣根 かきね — hàng rào



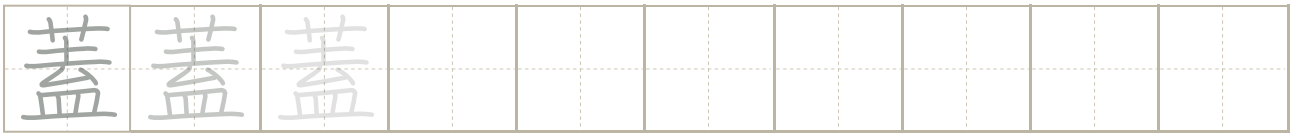
蓋 Cái nắp, vung

ON ガイ KUN ふた NÉT 13 BỘ 艸 Thảo

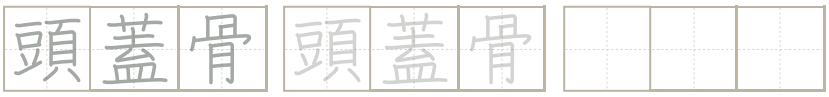
艹 cỏ + **去** đi (phần chỉ âm) + **皿** cái bát = **蓋** nắp, vung

艹 (cỏ) trên cùng, 去 (đi) ở giữa, 皿 (cái đĩa, cái bát) dưới cùng — tấm cỏ đan đậy lên cái bát: nắp, vung.





頭蓋骨 ずがいこつ — xương sọ



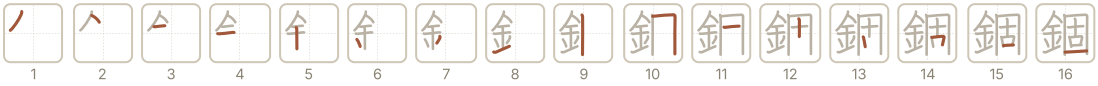
Bài 123 Nhận mặt 3

錮 Cố giam (禁錮) · chỉ cần nhận mặt

ON コ KUN — NÉT 16 BỘ 金 Kim

金 kim loại + **固** cứng, chắc (phần chỉ âm) = **錮** giam (禁錮) · chỉ cần nhận mặt

金 (kim loại) bên trái, 固 (cứng, chắc) bên phải — khoá sắt đóng chặt cứng: giam lại.



錮 錮 錮

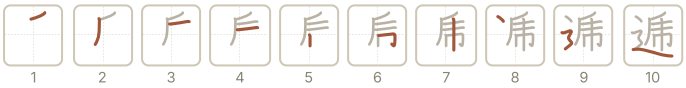
禁錮 きんこ — giam cầm

禁 錮 禁 錮

逓 Đệ lần lượt (逓信) · chỉ cần nhận mặt

ON テイ KUN — NÉT 10 BỘ 辶 Sước

辶 (bước đi) đỡ bên dưới — thư, hàng chuyền tay đi từ trạm này sang trạm kia, lần lượt từng chặng: chuyển đệ.



逓 逓 逓

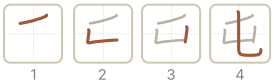
逓減 ていげん — giảm dần

逓 減 逓 減

屯 Truân đóng quân (駐屯) · chỉ cần nhận mặt

ON トン KUN — NÉT 4 BỘ 屮 Triệt

Nét ngang trên là mặt đất, bên dưới mầm cây cong gập còn chưa nhú lên được — mầm non tụ lại một chỗ: đóng quân, tụ lại.



屯 屯 屯

駐屯 ちゅうとん — đóng quân

駐 屯 駐 屯

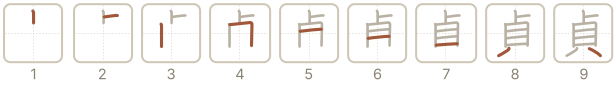
Bài 123 Nhận mặt 3

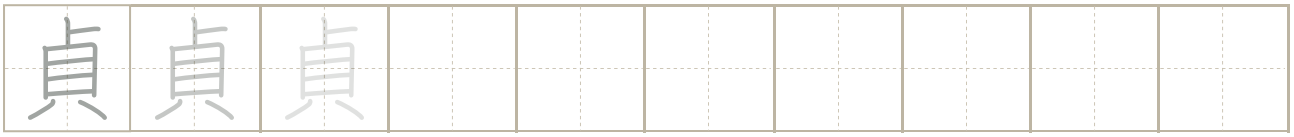
貞 Trinh — trinh tiết · chỉ cần nhận mặt

ON テイ　KUN —　NÉT 9　BỘ 貝 Bối

卜 que bói + **貝** vỏ sò = **貞** trinh tiết · chỉ cần nhận mặt

卜 (cái que bói) trên, 貝 (vỏ sò — vật quý dâng lễ) dưới — dâng lễ rồi bói hỏi, lòng ngay thẳng một mực: trinh.





貞観 じょうがん — niên hiệu Jōgan



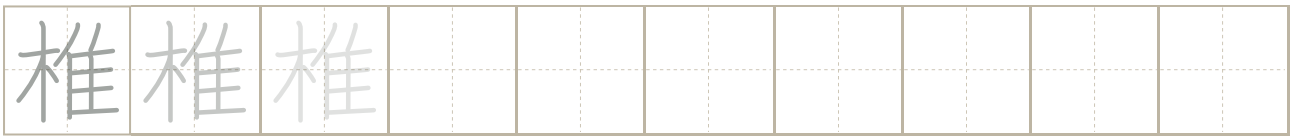
椎 Chuy — xương sống (脊椎) · chỉ cần nhận mặt

ON ツイ　KUN しい　NÉT 12　BỘ 木 Mộc

木 cây, gỗ + **隹** chim đuôi ngắn (phần chỉ âm) = **椎** xương sống (脊椎) · chỉ cần nhận mặt

木 (cây, gỗ) bên trái, 隹 (con chim đuôi ngắn) bên phải — những khúc gỗ ngắn xếp chồng như đốt xương chim: đốt sống.





椎間板 ついかんばん — đĩa đệm



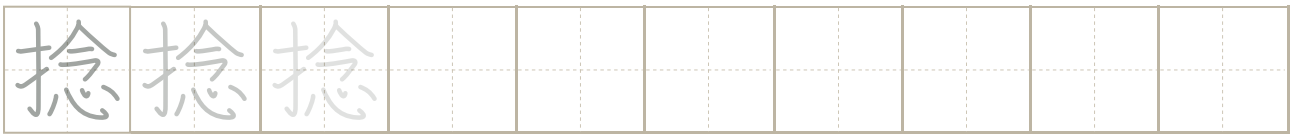
捻 Niệp — vặn (捻挫: bong gân) · chỉ cần nhận mặt

ON ネン　KUN ひね(る)　NÉT 11　BỘ 手 Thủ

扌 tay + **念** ý nghĩ (phần chỉ âm) = **捻** vặn (捻挫: bong gân) · chỉ cần nhận mặt

扌 (tay) bên trái, 念 (ý nghĩ — đọc ネン) bên phải — tay vặn xoắn: vặn; cổ chân bị vặn: bong gân.





捻挫 ねんざ — bong gân



Bài 123 Nhận mặt 3

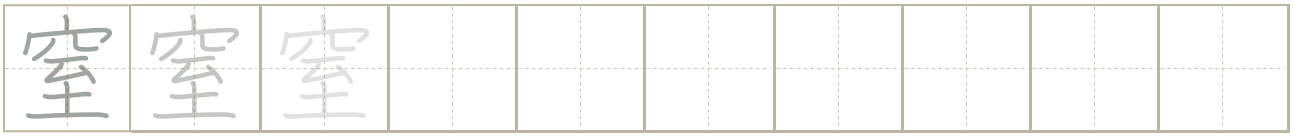
窒 Trất nghẹt (窒素: nitơ) · chỉ cần nhận mặt

ON チツ KUN — NÉT 11 BỘ 穴 Huyệt

穴 cái hang + **至** đến tận cùng (phần chỉ âm) = **窒** nghẹt (窒素: nitơ) · chỉ cần nhận mặt

穴 (cái hang) trên, 至 (đến tận cùng) dưới — hang bị lấp đến tận cùng, không còn lối thở: nghẹt.





窒素 ちっそ — nitơ

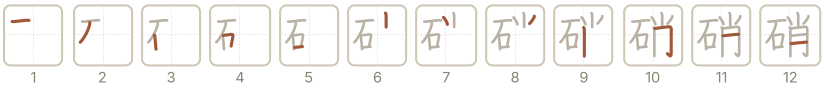


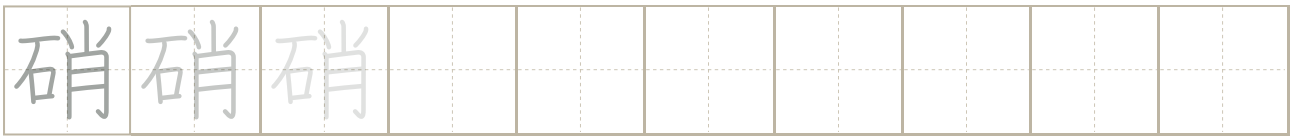
硝 Tiêu diêm tiêu (硝子: thuỷ tinh) · chỉ cần nhận mặt

ON ショウ KUN — NÉT 12 BỘ 石 Thạch

石 đá + **肖** nhỏ dần (phần chỉ âm) = **硝** diêm tiêu (硝子: thuỷ tinh) · chỉ cần nhận mặt

石 (đá) bên trái, 肖 (nhỏ dần, như trong 消 — tan biến) bên phải — loại đá tan được trong nước: diêm tiêu.





硝酸 しょうさん — axit nitric

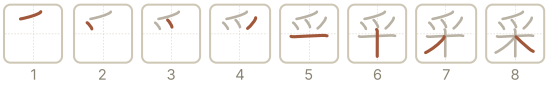


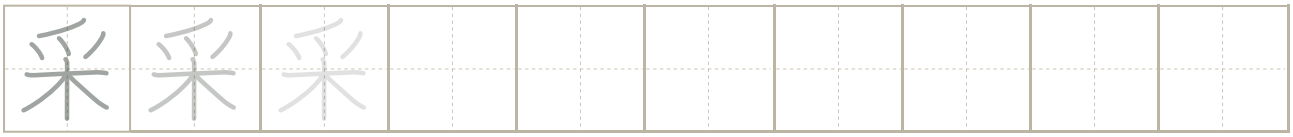
采 Thái hái, (喝采: hoan hô) · chỉ cần nhận mặt

ON サイ KUN — NÉT 8 BỘ 釆 Biện

爫 bàn tay úp xuống + **木** cây = **采** hái, (喝采: hoan hô) · chỉ cần nhận mặt

爫 (bàn tay úp xuống) trên 木 (cây) — bàn tay hái lá trên cây; người cầm cành vẫy để chỉ huy: 采配.





采配 さいはい — điều phối, chỉ huy



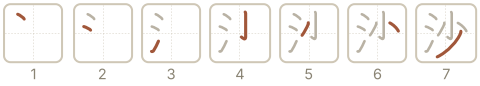
Bài 124 Nhận mặt 4

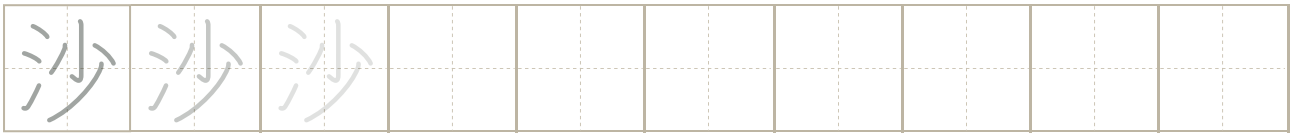
沙 Sa cát (沙汰) · chỉ cần nhận mặt

ON サ・シャ KUN — NÉT 7 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 少 ít, nhỏ = 沙 cát (沙汰) · chỉ cần nhận mặt

氵 (nước) bên trái, 少 (ít, nhỏ) bên phải — nước rút đi còn lại những hạt nhỏ li ti: cát.





無沙汰 ぶさた — lâu không liên lạc



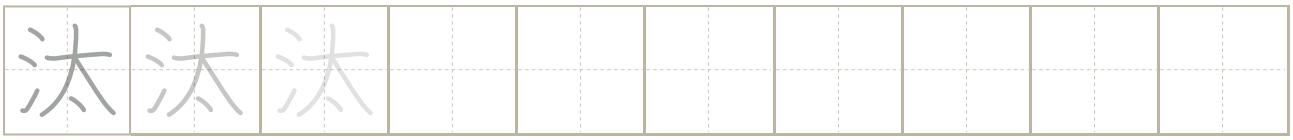
汰 Thải sàng lọc (淘汰) · chỉ cần nhận mặt

ON タ KUN — NÉT 7 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 太 to (phần chỉ âm) = 汰 sàng lọc (淘汰) · chỉ cần nhận mặt

氵 (nước) bên trái, 太 (to, đọc タ) bên phải — dòng nước lớn cuốn trôi cái thừa, giữ lại cái tốt: sàng lọc, đào thải.





無沙汰 ぶさた — lâu không liên lạc



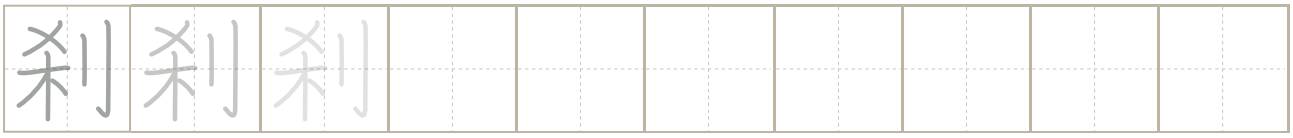
刹 Sát chùa, (刹那: khoảnh khắc) · chỉ cần nhận mặt

ON サツ・セツ KUN — NÉT 8 BỘ 刀 Đao

杀 phần chỉ âm + 刂 con dao = 刹 chùa, (刹那: khoảnh khắc) · chỉ cần nhận mặt

Bên trái giống 殺 (giết) bỏ phần phải, bên phải là 刂 (con dao) — nhát dao nhanh như chớp: khoảnh khắc; cột cờ dựng trước chùa: chùa.





刹那 せつな — khoảnh khắc



Bài 124 Nhận mặt 4

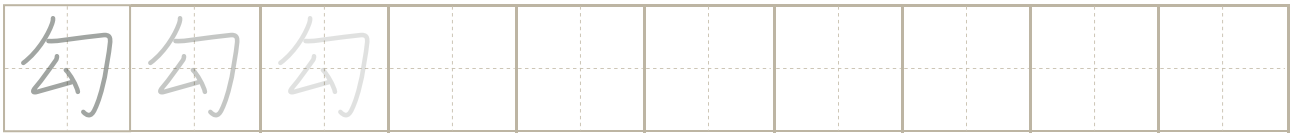
勾 Câu móc (勾配: độ dốc) · chỉ cần nhận mặt

ON コウ KUN — NÉT 4 BỘ 勹 Bao

勹 cánh tay ôm + **厶** cái móc nhỏ = **勾** móc (勾配: độ dốc) · chỉ cần nhận mặt

勹 (cánh tay cong ôm lại) bọc lấy 厶 (cái móc nhỏ) — cái móc cong: móc, nghiêng.





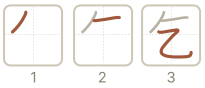
勾配 こうばい — độ dốc

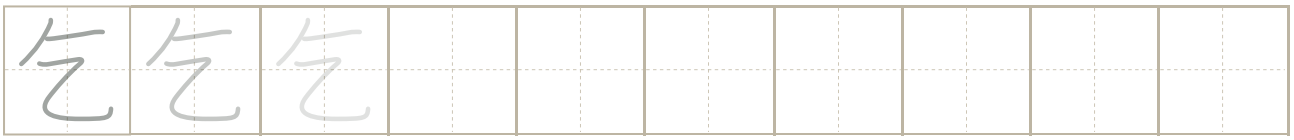


乞 Khất xin (乞う) · chỉ cần nhận mặt

ON コ KUN こ(う) NÉT 3 BỘ 乙 Ất

Người 𠂉 cúi đầu ở trên, nét gập 乙 bên dưới như cái lưng còng — người khom lưng xin: xin, khất.





雨乞い あまごい — cầu mưa



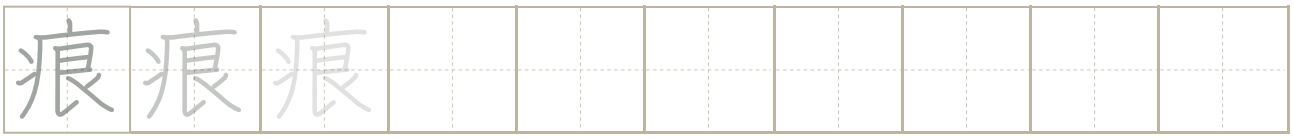
痕 Ngân vết sẹo, dấu · chỉ cần nhận mặt

ON コン KUN あと NÉT 11 BỘ 疒 Nạch

疒 bệnh tật + **艮** dừng lại (phần chỉ âm) = **痕** vết sẹo, dấu · chỉ cần nhận mặt

疒 (giường bệnh) bao ngoài, 艮 (dừng lại, như trong 根 — rễ) bên trong — vết thương lành rồi mà dấu vẫn đọng lại: sẹo.





痕跡 こんせき — dấu vết



Bài 124 Nhận mặt 4

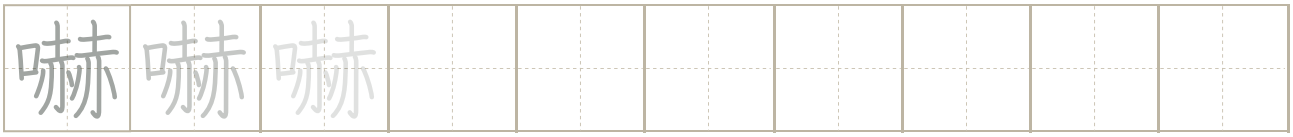
嚇 Hách doạ (威嚇) · chỉ cần nhận mặt

ON カク KUN — NÉT 17 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + 赤 đỏ + 赤 đỏ = 嚇 doạ (威嚇) · chỉ cần nhận mặt

口 (miệng) bên trái, 赫 (hai chữ 赤 — đỏ rực) bên phải — mặt đỏ gay, miệng quát to: doạ nạt.





威嚇 いかく — doạ nạt

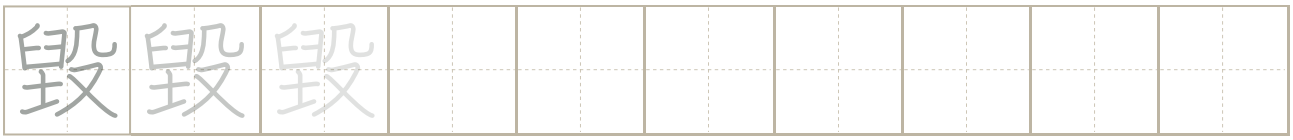


毀 Huỷ phá huỷ (毀損) · chỉ cần nhận mặt

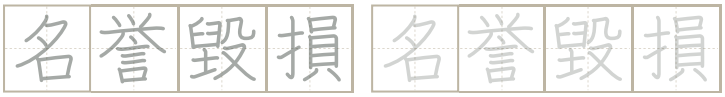
ON キ KUN こぼ(つ) NÉT 13 BỘ 殳 Thù

Bên phải là 殳 (tay cầm gậy đánh), bên trái là cái cối 臼 trên nền đất 土 — cầm gậy đập vỡ cối: phá huỷ.





名誉毀損 めいよきそん — phỉ báng

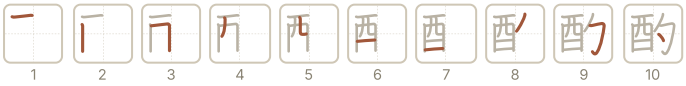


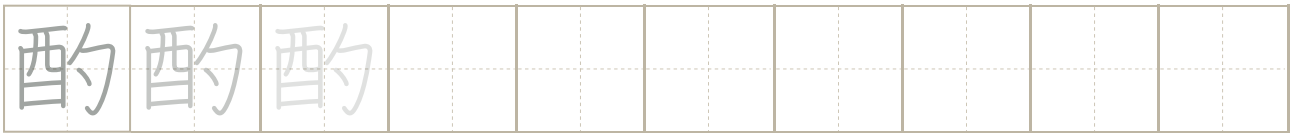
酌 Chước rót rượu, châm chước · chỉ cần nhận mặt

ON シャク KUN く(む) NÉT 10 BỘ 酉 Dậu

酉 bình rượu + 勺 cái muôi (phần chỉ âm) = 酌 rót rượu, châm chước · chỉ cần nhận mặt

酉 (bình rượu) bên trái, 勺 (cái muôi) bên phải — cầm muôi múc rượu rót: rót rượu; rót vừa đủ: châm chước.





酌量 しゃくりょう — châm chước



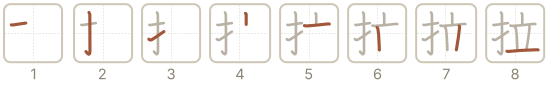
Bài 125 Nhận mặt 5

拉 Lạp kéo (拉致: bắt cóc) · chỉ cần nhận mặt

ON ラ KUN — NÉT 8 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 立 đứng = 拉 kéo (拉致: bắt cóc) · chỉ cần nhận mặt

扌 (tay) bên trái, 立 (đứng) bên phải — tay kéo người đang đứng đi mất: kéo, bắt đi; tay kéo sợi bột dài: mì kéo.



拉 拉 拉

拉麺 らーめん — mì ramen

拉麺 拉麺

裸 Loã trần truồng

ON ラ KUN はだか NÉT 13 BỘ 衣 Y

礻 áo + 果 quả (phần chỉ âm) = 裸 trần truồng

礻 (áo) bên trái, 果 (quả) bên phải — cởi áo ra, thân người trơn như trái cây bóc vỏ: trần.



裸 裸 裸

裸足 はだし — chân trần

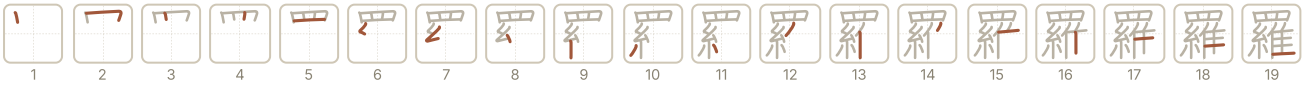
裸足 裸足

羅 La lưới, la liệt (網羅) · chỉ cần nhận mặt

ON ラ KUN — NÉT 19 BỘ 网 Võng

罒 mắt lưới + 糸 sợi tơ + 隹 con chim = 羅 lưới, la liệt (網羅) · chỉ cần nhận mặt

罒 (mắt lưới) trên, 糸 (sợi tơ) và 隹 (con chim) dưới — giăng lưới tơ bắt chim: lưới; chim mắc la liệt: la liệt.



羅 羅 羅

羅針盤 らしんばん — la bàn

羅針盤 羅針盤

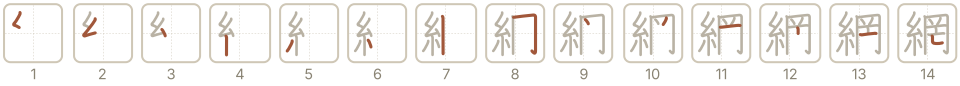
Bài 125 Nhận mặt 5

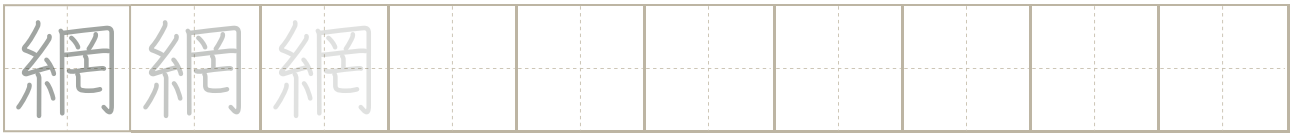
網 Võng cái lưới

ON モウ KUN あみ NÉT 14 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **罔** khung lưới (phần chỉ âm) = **網** cái lưới

糸 (sợi tơ) bên trái, 罔 (khung lưới trùm, có 亡 bên trong) bên phải — sợi tơ đan thành tấm lưới trùm xuống: lưới.





通信網 つうしんもう — mạng viễn thông

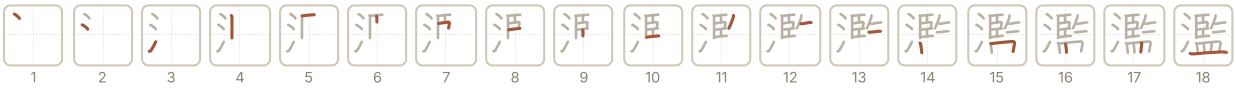


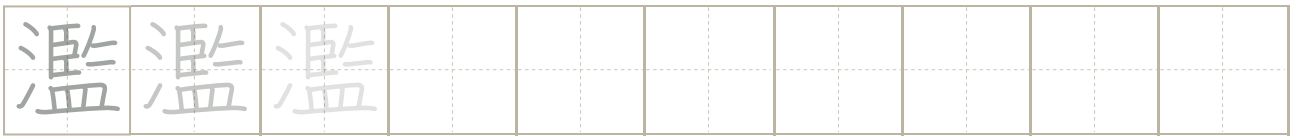
濫 Lạm lạm dụng · chỉ cần nhận mặt

ON ラン KUN — NÉT 18 BỘ 水 Thủy

氵 nước + **監** giám sát (phần chỉ âm) = **濫** lạm dụng · chỉ cần nhận mặt

氵 (nước) bên trái, 監 (giám sát) bên phải — nước tràn qua cả chỗ người canh giữ: tràn bờ, dùng quá đà: lạm dụng.





濫用 らんよう — lạm dụng



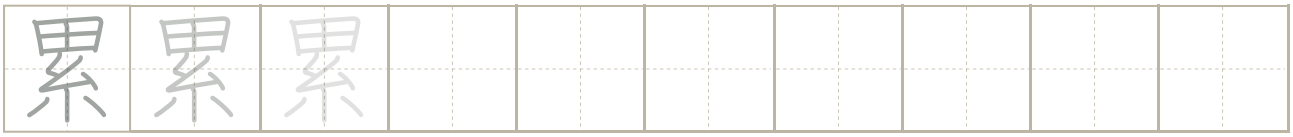
累 Luỹ chồng chất, liên luỵ

ON ルイ KUN — NÉT 11 BỘ 糸 Mịch

田 ruộng + **糸** sợi tơ = **累** chồng chất, liên luỵ

田 (ruộng) trên, 糸 (sợi tơ) dưới — sợi tơ quấn chồng lớp này lên lớp kia như bờ ruộng đắp dần: chồng chất, cộng dồn.





累計 るいけい — tổng cộng dồn



Bài 125 Nhận mặt 5

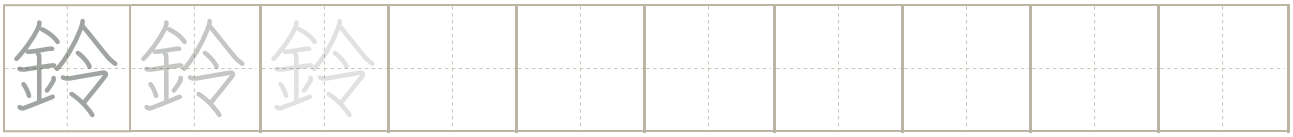
鈴 Linh cái chuông nhỏ

ON リン・レイ KUN すず NÉT 13 BỘ 金 Kim

金 kim loại + **令** ra lệnh (phần chỉ âm) = **鈴** cái chuông nhỏ

金 (kim loại) bên trái, 令 (ra lệnh, đọc レイ) bên phải — miếng kim loại rung lên báo lệnh: cái chuông nhỏ.





風鈴 ふうりん — chuông gió



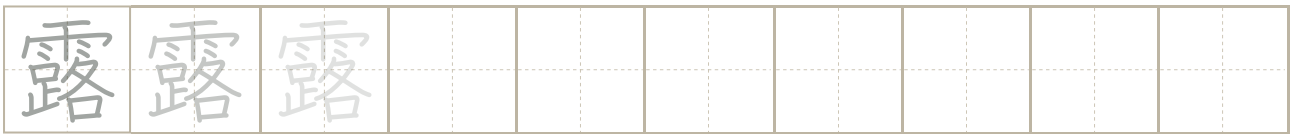
露 Lộ sương, lộ ra

ON 口・ロウ KUN つゆ NÉT 21 BỘ 雨 Vũ

雨 mưa + **路** con đường (phần chỉ âm) = **露** sương, lộ ra

雨 (mưa) trên, 路 (con đường) dưới — hơi nước đọng trên đường lúc sáng sớm: giọt sương; nắng lên là lộ ra hết.





披露 ひろう — công bố, trình diễn



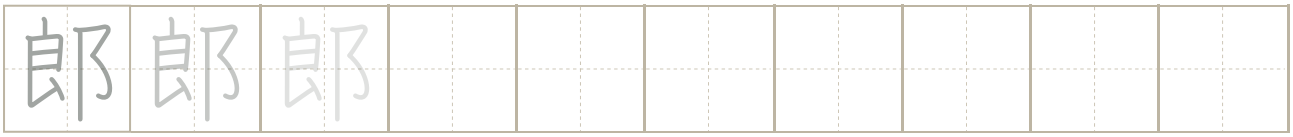
郎 Lang chàng trai (tên nam) · chỉ cần nhận mặt

ON ロウ KUN — NÉT 9 BỘ 阜 Phụ

良 tốt (viết gọn) + **阝** làng = **郎** chàng trai (tên nam) · chỉ cần nhận mặt

Bên trái là 良 viết gọn (tốt), bên phải 阝 (làng) — chàng trai tốt của làng: chàng, lang.





新郎 しんろう — chú rể



Bài 126 Nhận mặt 6

匂 (chưNhật tự tạo) mùi thơm

ON — KUN におう NÉT 4 BỘ 勹 Bao

勹 (vòng tay ôm) bọc lấy một nét móc nhỏ bên trong — mùi hương được ôm giữ trong không khí, thoảng ra.



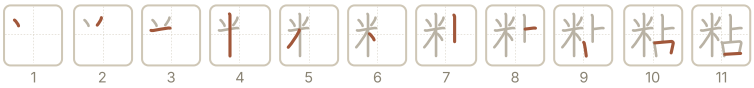
匂い におい — mùi

粘 Niêm dính

ON ネン KUN ねば(る) NÉT 11 BỘ 米 Mễ

米 gạo + **占** chiếm (phần chỉ âm) = **粘** dính

米 (gạo) bên trái, 占 (chiếm, giữ chỗ) bên phải — hạt gạo nếp dính chặt, chiếm chỗ không rời: dính; bám mãi: kiên trì.



粘土 ねんど — đất sét

氾 Phiếm tràn (氾濫: lũ tràn) · chỉ cần nhận mặt

ON ハン KUN — NÉT 5 BỘ 水 Thủy

氵 (nước) bên trái, bên phải là một người khom lưng 巳 — nước tràn qua người: lũ tràn.



氾濫 はんらん — (sông) tràn bờ

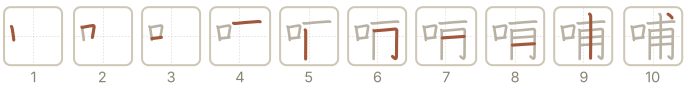
Bài 126 Nhận mặt 6

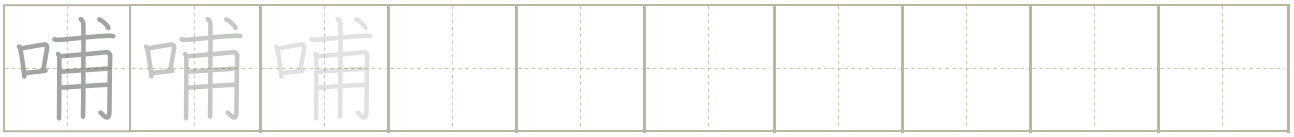
哺 Bộ cho bú (哺乳類) · chỉ cần nhận mặt

ON ホ KUN — NÉT 10 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + 甫 vừa mới (phần chỉ âm) = 哺 cho bú (哺乳類) · chỉ cần nhận mặt

口 (miệng) bên trái, 甫 (vừa mới — đọc ホ) bên phải — cái miệng em bé vừa mới sinh ngậm sữa: cho bú.





哺乳類 ほにゅうるい — động vật có vú

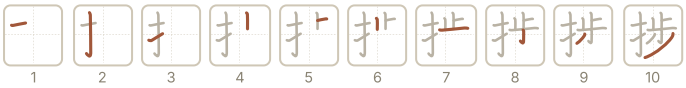


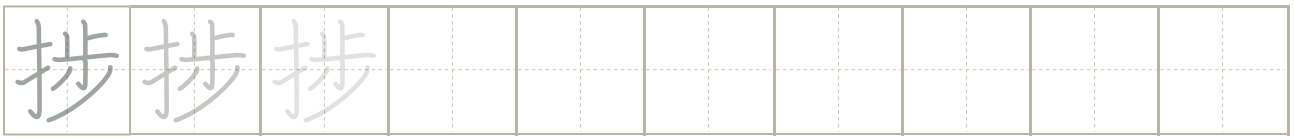
捗 Trắc tiến triển (捗る) · chỉ cần nhận mặt

ON チョク KUN はかど(る) NÉT 10 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 歩 bước đi = 捗 tiến triển (捗る) · chỉ cần nhận mặt

扌 (tay) bên trái, 歩 (bước đi) bên phải — tay làm, chân bước, công việc cứ thế tiến lên: tiến triển.





進捗 しんちょく — tiến độ



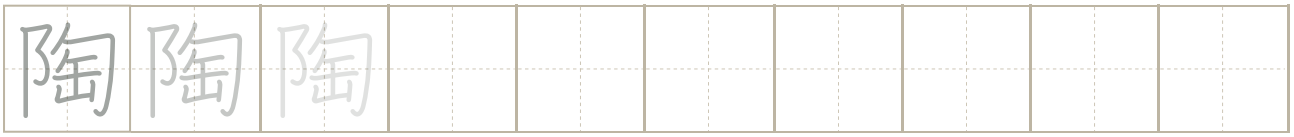
陶 Đào đồ gốm

ON トウ KUN — NÉT 11 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất + 匋 lò nung (phần chỉ âm) = 陶 đồ gốm

阝 (gò đất) bên trái, 匋 (cái lò bọc lấy cái bình 缶) bên phải — đất đổi đem vào lò nung thành bình: đồ gốm.





陶器 とうき — đồ gốm



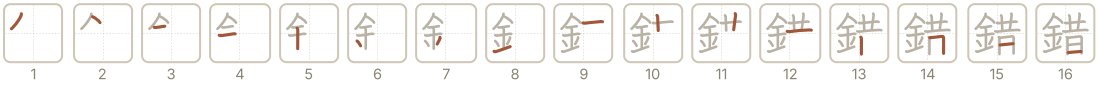
Bài 126 Nhận mặt 6

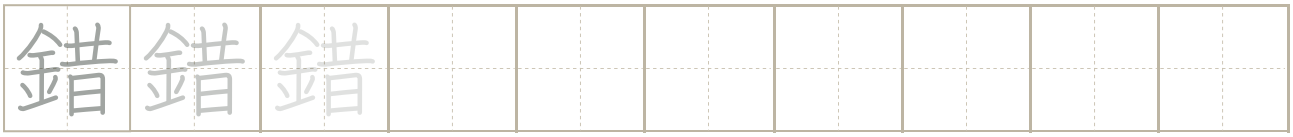
錯 Thác sai lầm (錯覚: ảo giác)

ON サク KUN — NÉT 16 BỘ 金 Kim

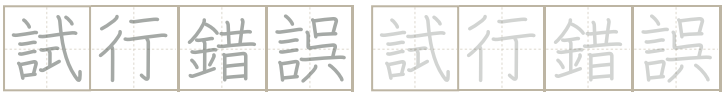
金 kim loại + **昔** ngày xưa (phần chỉ âm) = **錯** sai lầm (錯覚: ảo giác)

金 (kim loại) bên trái, 昔 (ngày xưa) bên phải — mạ kim loại đan chéo lên đồ cũ, hoa văn chéo lẫn lộn: lẫn lộn, sai lầm.





試行錯誤 しこうさくご — thử và sai nhiều lần

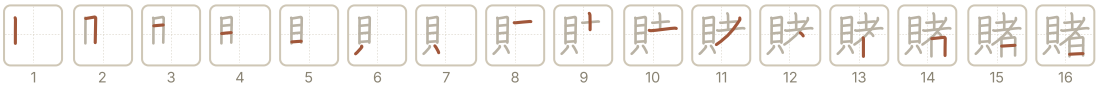


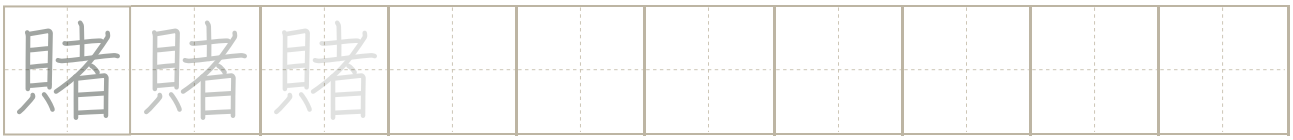
賭 Đổ đánh bạc · chỉ cần nhận mặt

ON ト KUN か(ける) NÉT 16 BỘ 貝 Bối

貝 vỏ sò, tiền + **者** người (phần chỉ âm) = **賭** đánh bạc · chỉ cần nhận mặt

貝 (vỏ sò — tiền xưa) bên trái, 者 (người) bên phải — người đặt tiền xuống: đánh cược.





賭博 とばく — cờ bạc



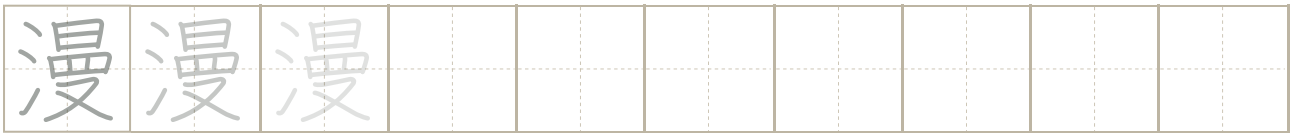
漫 Mạn lan man, truyện tranh (漫画)

ON マン KUN — NÉT 14 BỘ 水 Thủy

氵 nước + **曼** kéo dài (phần chỉ âm) = **漫** lan man, truyện tranh (漫画)

氵 (nước) bên trái, 曼 (kéo dài) bên phải — nước loang ra mênh mông, không bờ: lan man, tràn lan; vẽ tuỳ hứng: truyện tranh.





漫画 まんが — truyện tranh



Ôn tập Chưít gặp: tên riêng, nhận mặt khi đọc (1/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Đằng** · cây tử đằng (佐藤, 藤田)

2 **Bính** · thứ ba (trong giáp, ất, bính) · chỉ cần nhận mặt

3 **Cát** · sắn dây, rối rắm (葛藤) · chỉ cần nhận mặt

4 **Cố** · giam (禁錮) · chỉ cần nhận mặt

5 **Sa** · cát (沙汰) · chỉ cần nhận mặt

6 **Lạp** · kéo (拉致: bắt cóc) · chỉ cần nhận mặt

7 **(chưNhật tự tạo)** · mùi thơm

8 **Tằng** · từng, tằng (曽祖父) · chỉ cần nhận mặt

9 **Ất** · thứ hai · chỉ cần nhận mặt

10 **Ma** · cây gai, tê

11 **Đệ** · lần lượt (逓信) · chỉ cần nhận mặt

12 **Thải** · sàng lọc (淘汰) · chỉ cần nhận mặt

13 **Loã** · trần truồng

Ôn tập Chưít gặp: tên riêng, nhận mặt khi đọc (2/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

14 **Niêm** · dính

15 **Na** · (旦那: chồng, ông chủ) · chỉ cần nhận mặt

16 **Đan** · màu đỏ son, chân thành · chỉ cần nhận mặt

17 **Tâm** · lõi, ruột · chỉ cần nhận mặt

18 **Truân** · đóng quân (駐屯) · chỉ cần nhận mặt

19 **Sát** · chùa, (刹那: khoảnh khắc) · chỉ cần nhận mặt

20 **La** · lưới, la liệt (網羅) · chỉ cần nhận mặt

21 **Phiếm** · tràn (氾濫: lũ tràn) · chỉ cần nhận mặt

22 **Di** · càng (弥生: tháng Ba âm lịch) · chỉ cần nhận mặt

23 **Chu** · màu đỏ son

24 **Tân** · củi · chỉ cần nhận mặt

25 **Trinh** · trinh tiết · chỉ cần nhận mặt

26 **Câu** · móc (勾配: độ dốc) · chỉ cần nhận mặt

Ôn tập Chưa ít gặp: tên riêng, nhận mặt khi đọc (3/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

27 **Võng** · cái lưới

28 **Bộ** · cho bú (哺乳類) · chỉ cần nhận mặt

29 **Dã** · luyện kim · chỉ cần nhận mặt

30 **Huyền** · màu đen, sâu xa

31 **Huân** · hương thơm · chỉ cần nhận mặt

32 **Chuy** · xương sống (脊椎) · chỉ cần nhận mặt

33 **Khất** · xin (乞う) · chỉ cần nhận mặt

34 **Lạm** · lạm dụng · chỉ cần nhận mặt

35 **Trắc** · tiến triển (捗る) · chỉ cần nhận mặt

36 **Lã** · (風呂: bồn tắm) · chỉ cần nhận mặt

37 **Ban** · đốm · chỉ cần nhận mặt

38 **Trang** · biệt thự, trang trọng

39 **Niệp** · vặn (捻挫: bong gân) · chỉ cần nhận mặt

Ôn tập Chưít gặp: tên riêng, nhận mặt khi đọc (4/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

40 **Ngân** · vết sẹo, dấu · chỉ cần nhận mặt

41 **Luỹ** · chồng chất, liên luỵ

42 **Đào** · đồ gốm

43 **Lưu** · (瑠璃: ngọc lưu ly) · chỉ cần nhận mặt

44 **Hạt** · màu nâu · chỉ cần nhận mặt

45 **Hiên** · mái hiên, (đếm nhà)

46 **Trất** · nghẹt (窒素: nitơ) · chỉ cần nhận mặt

47 **Hách** · doạ (威嚇) · chỉ cần nhận mặt

48 **Linh** · cái chuông nhỏ

49 **Thác** · sai lầm (錯覚: ảo giác)

50 **Ly** · (瑠璃) · chỉ cần nhận mặt

51 **Văn** · hoa văn, gia huy

52 **Viên** · hàng rào · chỉ cần nhận mặt

Ôn tập Chữ ít gặp: tên riêng, nhận mặt khi đọc (5/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

53 **Tiêu** · diêm tiêu (硝子: thuỷ tinh) · chỉ cần nhận mặt

54 **Huỷ** · phá huỷ (毀損) · chỉ cần nhận mặt

55 **Lộ** · sương, lộ ra

56 **Đổ** · đánh bạc · chỉ cần nhận mặt

57 **Quật** · hào, mương (tên người)

58 **Bích** · ngọc bích (完璧: hoàn hảo) · chỉ cần nhận mặt

59 **Cái** · nắp, vung

60 **Thái** · hái, (喝采: hoan hô) · chỉ cần nhận mặt

61 **Chước** · rót rượu, châm chước · chỉ cần nhận mặt

62 **Lang** · chàng trai (tên nam) · chỉ cần nhận mặt

63 **Mạn** · lan man, truyện tranh (漫画)

Đáp án trang ôn tập

Chặng 18 · Chưa ít gặp: tên riêng, nhận mặt khi đọc

1. 藤 Đằng
2. 丙 Bính
3. 葛 Cát
4. 錮 Cố
5. 沙 Sa
6. 拉 Lạp
7. 匂 (chữ Nhật tự tạo)
8. 曽 Tằng
9. 乙 Ất
10. 麻 Ma
11. 逓 Đệ
12. 汰 Thải
13. 裸 Loã
14. 粘 Niêm
15. 那 Na
16. 丹 Đan
17. 芯 Tâm
18. 屯 Truân
19. 刹 Sát
20. 羅 La
21. 氾 Phiếm
22. 弥 Di
23. 朱 Chu
24. 薪 Tân
25. 貞 Trinh
26. 勾 Câu
27. 網 Võng
28. 哺 Bộ
29. 冶 Dã
30. 玄 Huyền
31. 薫 Huân
32. 椎 Chuy
33. 乞 Khất
34. 濫 Lạm
35. 捗 Trắc
36. 呂 Lã
37. 斑 Ban
38. 荘 Trang
39. 捻 Niệp
40. 痕 Ngân
41. 累 Luỹ
42. 陶 Đào
43. 瑠 Lưu
44. 褐 Hạt
45. 軒 Hiên
46. 窒 Trất
47. 嚇 Hách
48. 鈴 Linh
49. 錯 Thác
50. 璃 Ly
51. 紋 Văn
52. 垣 Viên
53. 硝 Tiêu
54. 毀 Huỷ
55. 露 Lộ
56. 賭 Đổ
57. 堀 Quật
58. 璧 Bích
59. 蓋 Cái
60. 采 Thái
61. 酌 Chước
62. 郎 Lang
63. 漫 Mạn

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

63

chữ Kanji N1

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N1 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.